

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 51

# TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thiện Bào	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Bào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thiện Bào  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2012

Số: 009 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty"), từ trang 4 đến trang 51. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

*Chúng tôi xin lưu ý:*

Căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã thực hiện ý kiến chỉ đạo giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011) và chưa trích lập dự phòng bổ sung đối với một số công ty thuộc Vinashin và một số công ty thuộc Vinalines. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 1.069.436.056.903 VND; tổng dư nợ tín dụng cấp cho một số công ty thuộc Vinalines là 80.974.645 USD tương đương với 1.686.541.993.859 VND. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.



**Trương Anh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2012  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đặng Văn Khải**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

**MẪU SỐ B 02/TCTD/HN**

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>4</b>	<b>6.607.233.826</b>	<b>9.090.714.697</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>5</b>	<b>347.555.427.908</b>	<b>450.896.261.928</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>6</b>	<b>9.478.827.525.287</b>	<b>8.492.447.282.184</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		7.412.541.775.287	7.104.007.282.184
2	Cho vay các TCTD khác		2.081.900.000.000	1.399.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(15.614.250.000)	(10.560.000.000)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>9</b>	<b>1.062.356.750.918</b>	<b>287.391.497.358</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		1.129.376.508.095	362.722.399.227
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(67.019.757.177)	(75.330.901.869)
<b>V</b>	<b>Cho vay và ứng trước</b>		<b>44.784.712.853.134</b>	<b>44.711.725.696.606</b>
1	Cho vay	7.1	45.151.797.281.734	44.985.074.122.569
2	Ứng trước cho khách hàng	7.2	659.662.330.581	661.596.374.930
3	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	8	(1.026.746.759.181)	(934.944.800.893)
<b>VI</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>6.009.619.900.385</b>	<b>5.139.499.577.996</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.017.381.431.245	3.417.511.124.193
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.163.232.904.468	2.030.262.797.705
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(170.994.435.328)	(308.274.343.902)
<b>VII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>2.502.391.035.546</b>	<b>2.848.302.540.428</b>
1	Vốn góp liên doanh	15	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết	14	1.500.000.000	27.115.569.203
3	Đầu tư dài hạn khác	11	2.532.880.956.509	2.838.427.249.539
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(31.989.920.963)	(17.240.278.314)
<b>VIII</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>490.380.581.851</b>	<b>507.118.970.513</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	16	414.543.902.000	434.224.920.018
a	Nguyên giá TSCĐ		559.849.899.011	556.429.814.444
b	Hao mòn TSCĐ		(145.305.997.011)	(122.204.894.426)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		929.825.400	1.001.113.344
a	Nguyên giá TSCĐ		1.093.081.819	1.093.081.819
b	Hao mòn TSCĐ		(163.256.419)	(91.968.475)
3	Tài sản cố định vô hình	17	74.906.854.451	71.892.937.151
a	Nguyên giá TSCĐ		87.207.986.737	79.018.459.014
b	Hao mòn TSCĐ		(12.301.132.286)	(7.125.521.863)
<b>IX</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>30.379.636.402.827</b>	<b>26.944.925.902.421</b>
1	Các khoản phải thu	18	11.239.968.798.997	12.028.128.650.290
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.844.427.537.249	2.248.276.880.972
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		38.336.896.883	27.973.007.994
4	Tài sản Có khác	19	15.779.966.002.628	13.363.385.123.429
	- Trong đó: Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh		13.059.495.705	13.891.753.162
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	20	(523.062.832.930)	(722.837.760.264)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>95.062.087.711.682</b>	<b>89.391.398.444.131</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02/TCTD/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN</b>		-	616.561.566.272
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>21</b>	<b>21.155.095.059.660</b>	<b>23.091.753.825.903</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		13.374.657.477.061	18.781.493.489.916
2	Vay các TCTD khác		7.780.437.582.599	4.310.260.335.987
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>22</b>	<b>16.218.680.001.476</b>	<b>8.947.972.814.959</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		<b>21.062.650.000</b>	<b>9.996.350.000</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>23</b>	<b>20.173.945.823.346</b>	<b>19.812.473.200.012</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>24</b>	<b>1.571.375.000.530</b>	<b>3.539.019.904.400</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>25</b>	<b>28.713.333.282.397</b>	<b>26.112.260.983.529</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.945.150.611.412	1.104.162.297.975
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		26.741.023.527.801	24.985.454.835.359
3	Dự phòng rủi ro khác	<b>8</b>	27.159.143.184	22.643.850.195
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>87.853.491.817.409</b>	<b>82.130.038.645.075</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>		<b>6.767.183.611.149</b>	<b>6.834.885.985.827</b>
1	Vốn của TCTD		6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
a	Vốn điều lệ	<b>26</b>	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
b	Thặng dư vốn cổ phần	<b>26</b>	55.604.184.999	55.604.184.999
2	Quỹ của TCTD	<b>26</b>	568.553.765.393	424.407.516.197
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	<b>26</b>	4.698.940.292	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>26</b>	138.326.720.465	354.874.284.631
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>27</b>	<b>441.412.283.124</b>	<b>426.473.813.229</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>95.062.087.711.682</b>	<b>89.391.398.444.131</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
<b>I.</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>3.049.104.489.237</b>	<b>2.793.555.590.487</b>
1	Bảo lãnh vay vốn		17.350.000.000	15.250.000.000
2	Bảo lãnh khác	<b>41</b>	3.031.754.489.237	2.778.305.590.487
<b>H.</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>	<b>42</b>	<b>2.530.243.497.927</b>	<b>2.845.359.555.907</b>



Nguyễn Thiện Bảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2012

Phạm Quang Huy  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03/TCTD/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	3.389.816.044.607	2.492.245.955.432
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	4.066.800.594.012	2.378.986.565.589
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>(676.984.549.405)</b>	<b>113.259.389.843</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		49.748.883.430	73.484.733.113
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		39.032.826.817	21.813.243.498
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>30</b>	<b>10.716.056.613</b>	<b>51.671.489.615</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ</b>	<b>31</b>	<b>(3.372.390.905)</b>	<b>54.766.689.575</b>
<b>IV</b>	<b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>32</b>	<b>(279.856.013.971)</b>	<b>(182.657.117.473)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	33	1.666.913.639.182	814.770.846.764
6	Chi phí hoạt động khác	34	108.177.242.457	49.349.125.718
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>1.558.736.396.725</b>	<b>765.421.721.046</b>
<b>VI</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>53.338.522.848</b>	<b>118.779.248.549</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>35</b>	<b>358.524.057.430</b>	<b>663.195.232.628</b>
<b>VIII</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>304.053.964.475</b>	<b>258.046.188.527</b>
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>101.546.501.277</b>	<b>51.397.703.983</b>
<b>X</b>	<b>(Lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>36</b>	<b>-</b>	<b>(1.655.553.749)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>202.507.463.198</b>	<b>204.992.930.795</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	43.580.440.598	56.245.125.036
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37	(10.363.888.889)	(11.268.977.981)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>37</b>	<b>33.216.551.709</b>	<b>44.976.147.055</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>169.290.911.489</b>	<b>160.016.783.740</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông thiểu số</b>	<b>27</b>	<b>14.938.469.895</b>	<b>(100.948.584.308)</b>
<b>XV</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ</b>		<b>154.352.441.594</b>	<b>260.965.368.048</b>
<b>XVI</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>38</b>	<b>257</b>	<b>435</b>



Nguyễn Thiện Bảo  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2012

Phạm Quang Huy  
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**MẪU SỐ B 04/TCTD/HN**

Đơn vị: VND

<b>STT CHỈ TIÊU</b>	<b>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</b>	<b>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.681.130.968.741	2.175.190.195.482
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.225.812.280.575)	(2.287.396.231.584)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	10.716.056.613	51.671.489.615
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(283.228.404.876)	(127.890.427.898)
05. Thu nhập khác	337.963.716.104	401.467.159.945
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	4.060.762.259	41.183.431.937
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(334.212.657.326)	(365.248.679.026)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(52.936.519.114)	(61.005.788.678)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(862.318.358.174)</b>	<b>(172.028.850.207)</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(8.276.241.034.772)</i>	<i>(11.158.369.762.725)</i>
09. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD	(4.979.306.718.749)	(4.636.423.397.048)
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.499.494.522.683)	973.252.590.917
11. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(164.789.114.816)	(4.658.285.540.890)
12. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.545.000.000)	(79.431.527.276)
13. Biến động khác về tài sản hoạt động	(1.631.105.678.524)	(2.757.481.888.428)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>4.674.298.353.041</i>	<i>9.157.066.182.952</i>
14. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(616.561.566.272)	24.116.589.659
15. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1.936.658.766.243)	1.694.900.350.228
16. Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	7.270.707.186.517	7.037.653.512.000
17. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.967.644.903.870)	241.748.687.200
18. Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	361.472.623.334	(3.099.533.453.541)
19. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11.066.300.000	-
20. Biến động khác về công nợ hoạt động	1.568.671.236.139	3.284.167.545.586
21. Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	(16.753.756.564)	(25.987.048.180)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(4.464.261.039.905)</b>	<b>(2.173.332.429.980)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm tài sản cố định	(11.609.612.290)	(18.595.794.020)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(27.961.244.086)	(518.393.008.757)
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	366.506.697.229	880.352.103.749
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	43.628.658.515	61.018.344.313
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>370.564.499.368</b>	<b>404.381.645.285</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**MẪU SỐ B 04/TCTD/HN**

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2012	Từ ngày 01/01/2011
	đến ngày 30/6/2012	đến ngày 30/6/2011
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01. Tăng vốn tại công ty con từ cổ đông thiểu số	-	111.725.234.304
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	111.725.234.304
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.093.696.540.537)	(1.657.225.550.391)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	9.631.691.029.634	8.531.212.218.874
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5.537.994.489.097	6.873.986.668.483

**Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ (i)	6.607.233.826	9.090.714.697
Tiền gửi tại NHNN (i)	347.555.427.908	450.896.261.928
Tiền gửi tại các TCTD khác (ii)	5.183.831.827.363	9.171.704.053.009
	<b>5.537.994.489.097</b>	<b>9.631.691.029.634</b>

- (i) Số dư tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 và số 5.
- (ii) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và ủy thác quản lý vốn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và ngoại tệ quy đổi.



**Nguyễn Thiện Bảo**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2012

**Phạm Quang Huy**  
**Kế toán trưởng**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

# TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000 tỷ VND. Ngày 28 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Đăng ký thay đổi lần thứ 10 cho Tổng Công ty với vốn điều lệ mới là 6.000 tỷ VND.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty mẹ - Tổng Công ty có 3 công ty con, 1 khoản góp vốn liên doanh và 2 công ty liên kết. Thông tin chung về các công ty con, công ty liên kết và đối tượng liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 13, Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 15 kèm theo.

**Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:**

**Huy động vốn:**

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

**Hoạt động tín dụng:**

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty phải được thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:**

**Mở tài khoản:**

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty nếu nhận tiền gửi thì phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Dịch vụ ngân quỹ:**

Tổng Công ty được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số nhân viên tại Tổng Công ty là 1.258 người (31 tháng 12 năm 2011: 1.253 người).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của các công ty con được chuyển đổi sang hệ thống kế toán áp dụng tại Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất từ các báo cáo tài chính riêng được lập theo các hệ thống kế toán khác.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa hoặc giá trung bình vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

**Đầu tư dài hạn**

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

**Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)**

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)**

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các hợp đồng trên chưa đáo hạn. Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá và xác định rằng Tổng Công ty có khả năng thu hồi toàn bộ giá trị khoản đặt cọc trên.

**Nghiệp vụ thị trường mở**

Theo Quyết định số 04/GCN-SGD ngày 20 tháng 4 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Tổng Công ty được cấp phép được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19 tháng 4 năm 2010. Hiện nay, Tổng Công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, thể hiện tại chỉ tiêu "Các khoản nợ Chính phủ và NHNN".

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

**Các khoản cho vay và thu từ lãi**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo sổ nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết**

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tổng Công ty chính thức áp dụng việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 trên cơ sở được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24 tháng 12 năm 2009 V/v "Chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách DPRR theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN".

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Tổng Công ty đã chính thức áp dụng Quyết định 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết (Tiếp theo)**

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi**

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán (các khoản nhận Ủy thác đầu tư trả chậm, Mua chứng khoán kỳ hạn, Bán quyền bán chứng khoán, Ủy thác đầu tư, Tạm ứng, Ứng trước...) được thực hiện theo Quyết định số 5921/QĐ-TCDK-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2010 V/v: "Ban hành Chính sách trích lập và hoàn nhập dự phòng rủi ro các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh của PVFC". Phương thức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được dựa theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 V/v: "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	40 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

**Công cụ phát sinh tiền tệ**

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Thuế hoạt động**

Các khoản thuế mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuế hoạt động. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp dồn tích.

Các khoản thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 6223/NHNN-TCKT ngày 16 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn hạch toán nhận cổ tức bằng cổ phiếu và được thưởng bằng cổ phiếu.

**Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp dồn tích.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, các bên liên quan của Công ty mẹ và các Công ty con và Công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. TIỀN MẶT**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	6.194.200.423	8.540.799.678
Tiền mặt bằng ngoại tệ	413.033.403	549.915.019
	<u>6.607.233.826</u>	<u>9.090.714.697</u>

**5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6%).

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	45.387.052.403	357.906.183.276
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	302.168.375.505	92.990.078.652
	<u>347.555.427.908</u>	<u>450.896.261.928</u>

**6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.450.720.198.865	2.432.215.715.627
- Bằng VND (*)	634.712.388.561	2.393.687.188.021
- Bằng ngoại tệ	816.007.810.304	38.528.527.606
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5.961.821.576.422	4.671.791.566.557
- Bằng VND	1.071.557.825.346	2.349.469.566.557
- Bằng ngoại tệ	4.890.263.751.076	2.322.322.000.000
	<u>7.412.541.775.287</u>	<u>7.104.007.282.184</u>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay bằng VND	1.040.500.000.000	1.399.000.000.000
Cho vay bằng ngoại tệ	1.041.400.000.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(15.614.250.000)	(10.560.000.000)
	<u>2.066.285.750.000</u>	<u>1.388.440.000.000</u>
	<u>9.478.827.525.287</u>	<u>8.492.447.282.184</u>

(\*) Bao gồm 160.302.320.882 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 140.438.631.936 VND) là số tiền khách hàng mở tài khoản tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) để thực hiện giao dịch chứng khoán niêm yết, đang được trình bày tại khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán" tại Thuyết minh số 25.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC****7.1 Cho vay**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	25.468.456.459.662	26.063.672.930.963
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.962.191.780	1.962.191.780
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	19.681.378.630.292	18.919.438.999.826
	<b>45.151.797.281.734</b>	<b>44.985.074.122.569</b>

**Phân tích chất lượng Nợ cho vay**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.814.194.652.620	42.711.656.856.316
Nợ cần chú ý	2.883.139.004.909	1.240.579.950.604
Nợ dưới tiêu chuẩn	431.134.398.179	245.035.888.364
Nợ nghi ngờ	369.562.189.844	171.190.186.737
Nợ có khả năng mất vốn	653.767.036.182	616.611.240.548
	<b>45.151.797.281.734</b>	<b>44.985.074.122.569</b>

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	18.611.668.977.909	19.949.543.145.684
Nợ trung hạn	5.644.656.766.720	5.537.868.676.175
Nợ dài hạn	20.895.471.537.105	19.497.662.300.710
	<b>45.151.797.281.734</b>	<b>44.985.074.122.569</b>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

**Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay bằng VND	32.747.195.297.165	31.087.963.331.843
Cho vay bằng ngoại tệ	12.404.601.984.569	13.897.110.790.726
	<b>45.151.797.281.734</b>	<b>44.985.074.122.569</b>

**7.2 Ứng trước**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	458.934.172.036	460.868.216.385
Ứng trước ủy quyền bán	200.728.158.545	200.728.158.545
	<b>659.662.330.581</b>	<b>661.596.374.930</b>

Ngày 24 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán phần lớn giá trị ứng trước và một phần số dư các khoản cho vay cầm cố bằng cổ phiếu cho đối tác. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, do việc chuyển giao sở hữu cũng như các rủi ro và lợi ích chưa hoàn thành, Tổng Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận tài sản đối với các khoản nêu trên. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng về khả năng thực hiện hợp đồng của đối tác và tin tưởng rằng hợp đồng bán này sẽ được hoàn thành trong thời gian tới.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG****8.1 Chi tiết số dư dự phòng tín dụng:**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự phòng cho vay Tổ chức tín dụng khác	15.614.250.000	10.560.000.000
Dự phòng cho vay khách hàng	726.182.818.253	660.476.489.365
Dự phòng cho số dư ứng trước	300.563.940.928	274.468.311.528
- Dự phòng cho Ứng trước ủy thác đầu tư (i)	130.125.285.703	104.029.656.303
- Dự phòng cho Ứng trước ủy quyền bán (ii)	170.438.655.225	170.438.655.225
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	27.159.143.184	22.643.850.195
	<b>1.069.520.152.365</b>	<b>968.148.651.088</b>

(i) Đây là giá trị dự phòng cho số dư phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy thác đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 7.2 nêu trên.

(ii) Đây là giá trị dự phòng cho số dư gốc và số dư phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy quyền bán được trình bày tại Thuyết minh số 7.2 nêu trên.

**8.2 Biến động số dư dự phòng trong kỳ:**

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2012	218.202.687.615	749.945.963.473	968.148.651.088
Dự phòng trích lập trong kỳ	11.009.039.578	90.537.461.699	101.546.501.277
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(175.000.000)	(175.000.000)
Tại ngày 30/6/2012	<b>229.211.727.193</b>	<b>840.308.425.172</b>	<b>1.069.520.152.365</b>

Căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã thực hiện ý kiến chỉ đạo giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011) và chưa trích lập dự phòng bổ sung đối với một số công ty thuộc Vinashin và một số công ty thuộc Vinalines. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 1.069.436.056.903 VND; tổng dư nợ tín dụng cấp cho một số công ty thuộc Vinalines là 80.974.645 USD tương đương với 1.686.541.993.859 VND. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.

**9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
- Chứng khoán Chính phủ (*)	806.373.725.523	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	3.994.144.712	9.714.416.183
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	319.008.637.860	353.007.983.044
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(67.019.757.177)	(75.330.901.869)
	<b>1.062.356.750.918</b>	<b>287.391.497.358</b>

(\*) Là các tín phiếu do Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước phát hành, được Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích chiết khấu tạo nguồn trên thị trường mở.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ****Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	2.887.876.400.651	2.035.331.571.910
- Chứng khoán Chính phủ (i)	647.876.400.651	528.141.291.048
- Do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	1.200.000.000.000	1.167.190.280.862
- Do các TCKT trong nước phát hành (iii)	1.040.000.000.000	340.000.000.000
Chứng khoán Vốn	1.129.505.030.594	1.382.179.552.283
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	867.752	19.581.048
- Do các TCKT trong nước phát hành	1.129.504.162.842	1.382.159.971.235
	<u>4.017.381.431.245</u>	<u>3.417.511.124.193</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(170.994.435.328)	(308.274.343.902)
	<u>3.846.386.995.917</u>	<u>3.109.236.780.291</u>

(i) Bao gồm khoảng 340 tỷ VND giá trị mệnh giá trái phiếu do Chính phủ phát hành đã được Tổng Công ty chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước theo nghiệp vụ thị trường mở và mua bán kỳ hạn để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

(ii) Bao gồm 900 tỷ VND giá trị mệnh giá trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

(iii) Bao gồm 270 tỷ VND giá trị mệnh giá trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**Phân loại theo nguồn vốn đầu tư**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư từ vốn nhận ủy thác đầu tư (*)	150.961.548.581	333.597.829.922
Đầu tư trực tiếp bằng nguồn Tổng Công ty	3.866.419.882.664	3.083.913.294.271
	<u>4.017.381.431.245</u>	<u>3.417.511.124.193</u>

(\*) Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư là nguồn Tổng Công ty nhận ủy thác từ các tổ chức kinh tế và cá nhân, chịu lãi suất cố định không phụ thuộc kết quả hoạt động đầu tư.

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	400.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (*)	180.232.904.468	1.180.262.797.705
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.983.000.000.000	450.000.000.000
	<u>2.163.232.904.468</u>	<u>2.030.262.797.705</u>

(\*) Bao gồm 130 tỷ VND mệnh giá trái phiếu do tổ chức tín dụng trong nước khác phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty đã niêm yết	2.177.594.744.329	2.302.494.583.900
Đầu tư vào các công ty chưa niêm yết	355.286.212.180	535.932.665.639
	<u>2.532.880.956.509</u>	<u>2.838.427.249.539</u>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

**12. THÔNG TIN VỀ NGUỒN VỐN SỬ DỤNG CHO GÓP VỐN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	30/6/2012		31/12/2011		
	Nguồn tự có VND	Nguồn Ủy thác (*) VND	Tổng cộng VND	Nguồn Ủy thác (*) VND	Tổng cộng VND
Đầu tư vào Công ty con	114.337.979.030	340.750.264.269	455.088.243.299	114.337.979.030	340.750.264.269
Góp vốn liên doanh	-	17.500.000.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	56.500.000.000	155.693.249.631	212.193.249.631	56.500.000.000	188.693.249.631
Đầu tư dài hạn khác	440.402.713.574	2.092.478.242.935	2.532.880.956.509	511.903.553.460	2.326.523.696.079
	<b>611.240.692.604</b>	<b>2.606.421.756.835</b>	<b>3.217.662.449.439</b>	<b>682.741.532.490</b>	<b>2.873.467.209.979</b>

(\*) Khoản đầu tư sử dụng nguồn ủy thác Tổng Công ty chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hưởng lãi suất cố định của các tổ chức kinh tế.

**13. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON**

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2012	Hoạt động chính
		%	%	VND	
Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (i)	Thôn Cổ Lũy, xã Tĩnh Khê, huyện Sơn Tĩnh, Quảng Ngãi	99,95%	99,95%	210.000.000.000	- Kinh doanh du lịch biển.
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") (ii)	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	27,78%	27,78%	194.088.243.299	- Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán. - Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí ("PVFC Capital") (iii)	Tầng 6, tòa nhà Tài chính Dầu khí, 22 Ngô Quyền, Hà Nội	47,00%	47,00%	51.000.000.000	- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
				<b>455.088.243.299</b>	

(i) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thanh lý toàn bộ giá trị đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam. Tuy nhiên, do việc chuyển giao quyền sở hữu cũng như quyền kiểm soát cho đến nay chưa được thực hiện, Tổng Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty con.

(ii) Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại PSI là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/6 thành viên) và Ban Kiểm soát (3/3 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty con là phù hợp. Ngày 18 tháng 7 năm 2012, Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam đã mua 24% vốn góp tại PVFC Capital, gián tiếp nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại đây lên 71%.

(iii) Kể từ tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty chính thức nắm giữ 47% quyền biểu quyết tại PVFC Capital, đồng thời, Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/6 thành viên) và Ban Tổng Giám đốc (3/4 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty con là phù hợp. Ngày 18 tháng 7 năm 2012, Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam đã mua 24% vốn góp tại PVFC Capital, gián tiếp nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại đây lên 71%.



**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MÃU SỐ B 05/TCTD/HN****14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT****14.1 Thông tin về công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2012 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	Số 5 lô 14A, Khu đô thị mới Trung Yên, Hà Nội	41,15%	41,15%	210.693.249.631	- Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư.
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Tỉnh Phú Yên	30,00%	30,00%	1.500.000.000	- Đầu tư, xây dựng, môi giới, kinh doanh bất động sản, trang trí nội, ngoại thất. - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
				<b>212.193.249.631</b>	

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)****14.2 Chi tiết giá trị đầu tư vào công ty liên kết**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết	1.500.000.000	27.115.569.203
Lợi thế thương mại từ đầu tư vào công ty liên kết	-	-
	<u>1.500.000.000</u>	<u>27.115.569.203</u>

**14.3 Biến động giá trị phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết**

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	27.115.569.203	117.592.554.130
Tăng đầu tư	-	203.323.960.277
Dừng ghi nhận trong kỳ	(25.615.569.203)	-
Lãi phát sinh trong kỳ (Thuyết minh số 36)	-	516.580.679
Biến động khác	-	(45.560.456)
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.500.000.000</u>	<u>321.387.534.630</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

**15. VỐN GÓP LIÊN DOANH**

**15.1 Thông tin về các đối tượng liên doanh**

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2012 VND	Hoạt động chính
Dự án 19A Cộng Hòa - Tổng Công ty Thái Sơn (*)	Số 19A đường Cộng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	22,62%	22,62%	17.500.000.000	- Cho thuê và quản lý văn phòng
				<u>17.500.000.000</u>	

(\*) Thể hiện giá trị vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát là Dự án Bất động sản tại 19A đường Cộng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thái Sơn làm chủ đầu tư. Giá trị này được phân loại là nhà cửa, vật kiến trúc trong khoản mục Tài sản cố định hữu hình tại Thuyết minh số 16.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2012	211.679.327.801	42.275.474.425	289.630.347.468	12.844.664.750	556.429.814.444
Mua sắm	2.709.633.250	-	1.926.671.909	290.360.001	4.926.665.160
Điều chỉnh khác	-	-	(1.506.580.593)	-	(1.506.580.593)
<b>Tại ngày 30/6/2012</b>	<b>214.388.961.051</b>	<b>42.275.474.425</b>	<b>290.050.438.784</b>	<b>13.135.024.751</b>	<b>559.849.899.011</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2012	15.564.540.753	18.068.903.470	76.016.709.516	12.554.740.687	122.204.894.426
Tăng trong kỳ	1.982.198.704	2.331.159.900	20.123.383.990	93.163.813	24.529.906.407
Điều chỉnh khác	-	-	(1.428.803.822)	-	(1.428.803.822)
<b>Tại ngày 30/6/2012</b>	<b>17.546.739.457</b>	<b>20.400.063.370</b>	<b>94.711.289.684</b>	<b>12.647.904.500</b>	<b>145.305.997.011</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 30/6/2012	196.842.221.594	21.875.411.055	195.339.149.100	487.120.251	414.543.902.000
Tại ngày 31/12/2011	196.114.787.048	24.206.570.955	213.613.637.952	289.924.063	434.224.920.018

(\*) Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm giá trị khoản đầu tư vào Dự án 19A Cộng Hòa trị giá 17.500.000.000 VND được phân loại là tài sản đồng kiểm soát.

**17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2012	24.061.895.100	54.956.563.914	79.018.459.014
Mua sắm	-	8.189.527.723	8.189.527.723
<b>Tại ngày 30/6/2012</b>	<b>24.061.895.100</b>	<b>63.146.091.637</b>	<b>87.207.986.737</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2012	-	7.125.521.863	7.125.521.863
Tăng trong kỳ	-	5.175.610.423	5.175.610.423
<b>Tại ngày 30/6/2012</b>	<b>-</b>	<b>12.301.132.286</b>	<b>12.301.132.286</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 30/6/2012	24.061.895.100	50.844.959.351	74.906.854.451
Tại ngày 31/12/2011	24.061.895.100	47.831.042.051	71.892.937.151

**18. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	92.108.832.005	87.188.530.247
Các khoản phải thu bên ngoài	11.120.866.474.713	11.914.630.644.793
Các khoản phải thu nội bộ	26.993.492.279	26.309.475.250
	<b>11.239.968.798.997</b>	<b>12.028.128.650.290</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu bên ngoài:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.094.615.589.393	1.959.321.747.200
Cho vay từ nguồn uỷ thác của các TCTD	3.511.441.382.638	3.795.748.588.443
Đầu tư ủy thác Tổng Công ty không chịu rủi ro (ii)	842.890.066.813	1.031.123.601.813
Đặt cọc quyền bán chứng khoán (iii)	2.428.092.830.000	2.506.692.830.000
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	165.740.660.009	179.319.048.870
Phải thu Công ty Cổ phần Dầu khí An Thịnh	-	39.783.982.246
Phải thu Công ty Đầu tư Phát triển Giao thông Vận tải Tracodi (v)	214.071.637.055	214.071.637.055
Đặt cọc ủy thác thu mua trái phiếu (vi)	50.000.000.000	296.706.385.691
Tài sản đang thu đòi (vii)	101.602.666.667	101.602.666.667
Phải thu về hợp đồng ủy thác đầu tư (viii)	120.000.000.000	124.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng công ty liên kết (ix)	261.973.833.333	263.214.875.000
Phải thu về thanh lý tài sản đảm bảo	-	74.154.000.000
Tạm ứng cho khách hàng mua bán kỳ hạn (x)	166.131.270.162	185.000.000.000
Khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gắn nợ (xi)	235.310.896.513	235.310.896.513
Phải thu giao dịch ký quỹ (xii)	67.053.466.732	79.171.623.230
Các khoản phải thu khác	861.942.175.398	829.408.762.065
	<b>11.120.866.474.713</b>	<b>11.914.630.644.793</b>

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà Tổng Công ty đã mua lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán Repo này và trích lập dự phòng nếu hợp đồng bị quá hạn và suy giảm giá trị.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác Tổng Công ty không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro ở Thuyết minh số 25), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng quyền sở hữu chứng khoán cho nhà đầu tư.
- (iii) Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán thể hiện giá trị đặt cọc 100% nghĩa vụ thực hiện quyền chọn bán chứng khoán mà Tổng Công ty đã bán quyền chọn cho khách hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán đã đặt cọc này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (iv) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ. Số tiền này sẽ được quyết toán theo chương trình đã đặt ra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- (v) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối. Tuy nhiên, do công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.
- (vi) Đây là khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho đối tác với mục đích thu mua trái phiếu. Nếu trong thời gian hiệu lực hợp đồng mà đối tác không thể thực hiện hợp đồng, đối tác sẽ phải trả Tổng Công ty chi phí sử dụng vốn theo một lãi suất cố định quy định bởi hợp đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá và kết luận không có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi khoản tạm ứng trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)**

- (vii) Giá trị này thể hiện số tài sản bất nguồn từ Hợp đồng hợp tác đầu tư Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục thu hồi từ phía khách hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị tài sản kể trên hoàn toàn có thể thu hồi được.
- (viii) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty phải thu đối tác liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án bất động sản. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (ix) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã thanh lý khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Phúc (một công ty liên kết của Tổng Công ty) và cho đối tác trả chậm số tiền thanh lý. Giá trị này thể hiện số gốc và lãi trả chậm đối tác còn phải thanh toán cho Tổng Công ty.
- (x) Đây là số tiền Tổng Công ty ứng lại cho khách hàng. Trước đó, khách hàng đã thanh toán tiền nhận chuyển nhượng chứng khoán từ Tổng Công ty, tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, chứng khoán chưa được sang tên cho khách hàng nên Tổng Công ty ứng lại số tiền khách hàng đã thanh toán. Khoản ứng tiền này sẽ được thu hồi khi Tổng Công ty hoàn tất thủ tục sang tên sở hữu chứng khoán cho bên mua.
- (xi) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.
- (xii) Giá trị này thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) ứng cho khách hàng để giao dịch chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và xác định số dự phòng phải trích lập như trình bày tại Thuyết minh số 20.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	15.409.753.991.727	12.989.758.448.501
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định bằng VND (i)	3.825.668.627.147	2.784.639.146.180
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro(ii)	372.762.885.000	392.761.785.000
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	1.920.942.479.580	2.264.977.517.321
- Ủy thác quản lý vốn cho TCTD bằng VND	-	861.000.000.000
- Ủy thác quản lý vốn không lãi suất, không chia sẻ rủi ro và không chỉ định mục đích (iv)	28.380.000.000	28.380.000.000
- Ủy thác đầu tư trái phiếu (v)	9.262.000.000.000	6.658.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư	198.269.846.735	204.560.420.788
Chi phí chờ phân bổ (vi)	158.402.312.326	154.519.454.524
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	13.059.495.705	13.891.753.162
Tài sản có khác	480.356.135	655.046.454
	<u>15.779.966.002.628</u>	<u>13.363.385.123.429</u>

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các đối tác thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các dự án được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định hàng năm và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư. Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị lỗ từ các giao dịch liên quan đến các danh mục kể trên và hạch toán vào khoản mục Chi phí hoạt động khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 34). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các danh mục đầu tư này, hoàn nhập dự phòng và hạch toán hoàn nhập dự phòng vào khoản mục Thu nhập từ hoạt động khác (Thuyết minh số 33) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (iv) Đây là khoản ủy thác của Tổng Công ty cho các đối tác, không chia sẻ rủi ro, không chỉ định mục đích và lợi tức xác định dựa trên hiệu quả sử dụng vốn của bên nhận ủy thác.
- (v) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty ủy thác cho các đối tác đầu tư có chỉ định vào trái phiếu và lợi tức ủy thác được tính bằng tổng của lợi tức ủy thác cố định và lợi tức chia sẻ.
- (vi) Giá trị này chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC**

Dự phòng cho giá trị	30/6/2012	31/12/2011	Dùng nguồn dự phòng bù đắp	(Hoàn)/Trích trong kỳ (iv)
	VND	VND	VND	VND
Ủy thác đầu tư không chia sẻ rủi ro (i)	323.024.314.075	311.219.265.290	-	11.805.048.785
Ủy thác quản lý vốn (i) và khoản tiền gửi tại các TCTD	38.950.920.207	40.320.920.207	(1.370.000.000)	-
Danh mục ủy thác đầu tư Tổng Công ty chỉ định và chịu rủi ro (i)	147.338.223.285	262.900.066.325	-	(115.561.843.040)
Mua bán kỳ hạn	470.458.700	470.458.700	-	-
Trái tức phải thu đối với trái phiếu doanh nghiệp (ii)	4.231.305.555	3.022.361.111	-	1.208.944.444
Hợp đồng hợp tác đầu tư (iii)	9.047.611.108	27.076.671.562	-	(18.029.060.454)
Giao dịch ký quỹ	-	38.044.034.823	-	(38.044.034.823)
Phải thu khác	-	39.783.982.246	-	(39.783.982.246)
	<b>523.062.832.930</b>	<b>722.837.760.264</b>	<b>(1.370.000.000)</b>	<b>(198.404.927.334)</b>

- (i) Đây là số dư dự phòng đối với một số khoản ủy thác đầu tư trình bày tại Thuyết minh số 19 - Tài sản có khác.
- (ii) Đây là số dư dự phòng cho giá trị trái tức phải thu đã quá hạn từ trái phiếu doanh nghiệp. Giá trị đầu tư vào trái phiếu này đang được trình bày tại khoản mục Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- (iii) Đây là số dư dự phòng cho các Giao dịch ký quỹ phát sinh tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí như trình bày tại Thuyết minh số 18.
- (iv) Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được ghi nhận như khoản Thu nhập từ hoạt động khác (Thuyết minh số 33).

**21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	13.089.313.877.061	18.781.493.489.916
- Bằng ngoại tệ	285.343.600.000	-
	<b>13.374.657.477.061</b>	<b>18.781.493.489.916</b>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	7.666.833.646.612	4.192.490.800.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	113.603.935.987	117.769.535.987
	<b>7.780.437.582.599</b>	<b>4.310.260.335.987</b>
	<b>21.155.095.059.660</b>	<b>23.091.753.825.903</b>



**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Tiền không kỳ hạn</b>	<b>82.870.048.251</b>	<b>5.824.028.891</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	82.870.048.251	5.824.028.891
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>16.063.468.578.642</b>	<b>8.868.602.828.395</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13.852.433.947.822	7.909.255.088.564
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.211.034.630.820	959.347.739.831
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>72.341.374.583</b>	<b>73.545.957.673</b>
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	70.760.800.981	72.194.492.070
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.580.573.602	1.351.465.603
	<u><b>16.218.680.001.476</b></u>	<u><b>8.947.972.814.959</b></u>

**23. VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	7.013.996.331.630	8.629.037.149.763
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	13.159.949.491.716	11.183.436.050.249
	<u><b>20.173.945.823.346</b></u>	<u><b>19.812.473.200.012</b></u>

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	14.310.945.823.346	13.953.889.039.812
Ủy thác đầu tư có chỉ định	5.863.000.000.000	5.858.584.160.200
	<u><b>20.173.945.823.346</b></u>	<u><b>19.812.473.200.012</b></u>

**24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	1.290.194.917.730	3.257.794.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	281.180.082.800	281.225.904.400
	<u><b>1.571.375.000.530</b></u>	<u><b>3.539.019.904.400</b></u>

**25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	1.945.150.611.412	1.104.162.297.975
Các khoản phải trả nội bộ	19.680.749.641.842	18.769.865.557.362
Các khoản phải trả bên ngoài	7.036.568.762.932	6.157.403.168.084
Các tài sản Nợ khác	23.705.123.027	58.186.109.913
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	27.159.143.184	22.643.850.195
	<u><b>28.713.333.282.397</b></u>	<u><b>26.112.260.983.529</b></u>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)****Chi tiết các khoản phải trả nội bộ**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	26.758.428.501	22.396.263.982
Nhận ủy thác cho vay từ các tổ chức kinh tế (*)	19.653.754.014.787	18.747.469.293.380
Các khoản phải trả khác	237.198.554	-
	<u>19.680.749.641.842</u>	<u>18.769.865.557.362</u>

- (\*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản mục "Cho vay và ứng trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	842.890.066.813	1.031.123.601.813
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD khác	3.511.441.370.141	3.795.748.588.443
Phải trả liên quan tới xây dựng tòa nhà PVFC Đà Nẵng	60.734.847.885	60.734.847.885
Phải trả Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	156.865.584.058	144.302.834.836
Phải trả Hợp đồng quản lý tài khoản thanh toán (i)	1.026.234.983.811	217.699.470.456
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (ii)	169.188.929.376	140.438.631.936
Dự phòng cho khoản lỗ từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục (iii)	158.244.620.426	132.718.405.597
Đặt cọc thực hiện hợp đồng thanh lý danh mục Ứng trước (iv)	31.867.797.855	37.809.249.855
Cổ tức 2011	210.000.000.000	-
Mua bán ký hạn chứng từ có giá	406.509.000.000	48.064.500.000
Các khoản chờ thanh toán khác	462.591.562.567	548.763.037.263
	<u>7.036.568.762.932</u>	<u>6.157.403.168.084</u>

- (i) Khoản mục này thể hiện giá trị dòng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án và các khoản lãi dự trả liên quan. Theo đó, dòng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào.
- (ii) Đây là giá trị tiền gửi của nhà đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI", công ty con của Tổng Công ty) để tham gia giao dịch chứng khoán tương ứng với số tiền trình bày tại Thuyết minh số 6.
- (iii) Giá trị này thể hiện số lỗ đã thực hiện từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục như trình bày tại Thuyết minh số 19.
- (iv) Đây là số tiền đối tác đặt cọc cho hợp đồng thanh lý các khoản Cho vay và Ứng trước như trình bày tại Thuyết minh số 7.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Ngày 18 tháng 3 năm 2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 và cùng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 541/QĐ-NHNN chấp thuận vốn điều lệ của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam là 5.000 tỷ VND. Ngày 28 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Đăng ký thay đổi lần thứ 10 cho Tổng Công ty với vốn điều lệ mới là 6.000 tỷ VND.

**Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	6.000.000.000.000	55.604.184.999	354.874.284.631
Lãi trong kỳ	-	-	154.352.441.594
Cổ tức 2011 (*)	-	-	(210.000.000.000)
Trích quỹ (*)	-	-	(160.900.005.760)
Tại ngày 30/6/2012	6.000.000.000.000	55.604.184.999	138.326.720.465

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 2806/NQ-TCDK-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2012.

**Biến động các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:**

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ của TCTD	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	-	424.407.516.197	424.407.516.197
Tăng trong kỳ	4.698.940.292	160.900.005.760	165.598.946.052
Giảm trong kỳ	-	(16.753.756.564)	(16.753.756.564)
Tại ngày 30/6/2012	4.698.940.292	568.553.765.393	573.252.705.685

**Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:**

	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	4.680.000.000.000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	720.000.000.000	12%
	6.000.000.000.000	100%

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 600.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

**27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIÊU SÓ**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	426.473.813.229	438.943.720.881
Tăng do đầu tư vào công ty con	-	111.725.234.304
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	14.938.469.895	(100.948.584.308)
Biến động khác	-	149.402.355
Tại ngày cuối kỳ	441.412.283.124	449.869.773.232

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	117.557.757.539	301.726.028.915
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.829.053.814.264	1.911.098.732.105
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	435.526.488.387	213.767.745.775
Thu nhập từ ủy thác quản lý vốn tại TCTD khác	6.640.416.667	58.690.674.450
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.037.567.750	6.962.774.187
	<u>3.389.816.044.607</u>	<u>2.492.245.955.432</u>

**29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	3.331.499.307.947	1.742.728.212.718
Trả lãi tiền vay	371.793.297.709	243.686.268.025
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	190.288.352.275	271.963.914.906
Chi phí hoạt động tín dụng khác	173.219.636.081	120.608.169.940
	<u>4.066.800.594.012</u>	<u>2.378.986.565.589</u>

**30. LÃI THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	14.214.208.136	26.498.598.600
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	23.904.465.976	16.173.776.055
Thu từ dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	11.281.079.255	30.232.417.519
Thu khác	349.130.063	579.940.939
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>49.748.883.430</b>	<b>73.484.733.113</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	819.016.081	5.784.863.841
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	30.242.611.428	8.737.960.440
Chi về dịch vụ tư vấn	3.927.684.240	5.737.859.035
Chi về hoa hồng môi giới	-	550.681.278
Chi phí khác	4.043.515.068	1.001.878.904
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>39.032.826.817</b>	<b>21.813.243.498</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b><u>10.716.056.613</u></b>	<b><u>51.671.489.615</u></b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TC/ĐH/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ ĐÁNH GIÁ TỶ GIÁ NGOẠI TỆ**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>20.897.547.436</b>	<b>60.171.815.867</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	14.374.197.749	57.371.415.867
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.523.349.687	2.800.400.000
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>24.269.938.341</b>	<b>5.405.126.292</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	113.612.517	5.405.126.292
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24.156.325.824	-
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(3.372.390.905)</b>	<b>54.766.689.575</b>

**32. LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	53.603.037.085	37.444.937.707
Chi phí về mua bán chứng khoán	(333.459.051.056)	(220.102.055.180)
<b>Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán</b>	<b>(279.856.013.971)</b>	<b>(182.657.117.473)</b>

**33. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thu từ bán quyền chọn bán chứng khoán	200.379.199.527	139.275.553.339
Thu từ mua bán kỳ hạn, phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	164.744.919.907	219.103.676.189
Thu từ ủy thác đầu tư	887.465.580.411	85.922.162.325
Hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 20)	198.404.927.334	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư (iii)	145.591.053.266	322.771.129.164
Thu từ mua bán và xử lý nợ	3.587.692.678	5.073.501.107
Lãi từ hợp đồng ủy thác thu mua trái phiếu (i)	4.526.761.728	-
Lãi trả chậm từ giá trị thanh lý khoản đầu tư (ii)	24.063.889.350	-
Thu nhập khác	38.149.614.981	42.624.824.640
	<b>1.666.913.639.182</b>	<b>814.770.846.764</b>

(i) Đây là khoản thu nhập từ khoản đặt cọc ủy thác thu mua Trái phiếu trình bày tại Thuyết minh số 18.

(ii) Đây là số lãi trả chậm phát sinh chủ yếu từ số dư trả chậm số tiền thanh lý khoản đầu tư như trình bày tại Thuyết minh số 18.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC (Tiếp theo)**

(iii) Chi tiết hoàn nhập dự phòng đầu tư như sau:

	Dự phòng giảm giá		Tổng cộng
	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2012	75.330.901.869	308.274.343.902	383.605.245.771
Hoàn trong kỳ ghi tăng thu nhập khác	(8.311.144.692)	(137.279.908.574)	(145.591.053.266)
<b>Tại ngày 30/6/2012</b>	<b>67.019.757.177</b>	<b>170.994.435.328</b>	<b>238.014.192.505</b>

**34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

Chi phí hoạt động khác bao gồm 82.797.939.146 VND là số lỗ phát sinh từ các danh mục ủy thác quản lý danh mục đầu tư cổ phiếu Tổng Công ty chỉ định và chịu rủi ro (Thuyết minh số 19). Do các hợp đồng ủy thác này đang trong thời gian thực hiện, Tổng Công ty không bù trừ khoản lỗ này vào giá trị vốn ủy thác mà ghi nhận như khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 25).

**35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.684.934.564	7.021.122.923
Chi phí cho nhân viên	140.421.617.770	132.496.535.956
Chi về tài sản	74.117.184.380	60.034.255.707
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	127.550.678.067	101.152.800.295
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	14.749.642.649	-
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	-	362.490.517.747
	<b>358.524.057.430</b>	<b>663.195.232.628</b>

**36. (LỖ) TỪ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lãi trong kỳ từ công ty liên kết	-	516.580.679
Lãi trong kỳ từ công ty liên doanh	-	862.391.552
Phân bổ lợi thế thương mại và chênh lệch đánh giá lại tài sản từ công ty liên doanh, liên kết	-	(3.034.525.980)
	<b>-</b>	<b>(1.655.553.749)</b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>202.507.463.198</b>	<b>204.992.930.795</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu từ góp vốn mua cổ phần	(43.526.483.900)	(63.601.159.977)
- Lỗ không chịu thuế tại công ty con	24.379.268.972	176.949.834.098
- (Lãi) từ thanh lý/kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết	(9.709.864.333)	(1.378.972.231)
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(4.305.725.865)	(96.085.645.944)
- Phân bổ lợi thế thương mại	832.264.957	3.957.217.872
- Điều chỉnh hợp nhất	4.607.516.090	-
- Khác	(462.676.726)	146.295.533
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>174.321.762.392</b>	<b>224.980.500.146</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>43.580.440.598</b>	<b>56.245.125.036</b>
Chi phí tại công ty con ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất phát sinh tài sản thuế hoãn lại	41.455.555.555	45.075.911.924
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(10.363.888.889)</b>	<b>(11.268.977.981)</b>

**38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	154.352.441.594	260.965.368.048
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ (Cổ phiếu)	600.000.000	600.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	257	435

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết khác của Tập đoàn).

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay các bên liên quan Tổng Công ty chịu rủi ro	6.038.856.363.260	7.820.647.612.204
Cho vay các bên liên quan từ nguồn ủy thác không chịu rủi ro của PVN	18.336.568.704.904	13.077.650.482.031
Vốn vay và nhận ủy thác	41.001.931.970.288	34.846.413.356.471
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	9.729.903.652.788	9.418.676.127.211
Số dư lãi phải trả các bên liên quan	1.059.456.352.160	308.947.108.616
Số dư lãi phải thu các bên liên quan	1.027.244.551.872	441.378.526.499

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí lãi trả các bên liên quan	2.176.481.272.986	1.091.386.181.492
Thu nhập lãi từ các bên liên quan	1.316.195.645.234	787.627.584.009
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.978.285.852	3.008.692.737
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.953.520.283	2.437.993.416
Thu nhập của Ban Kiểm soát	509.375.632	718.185.446

**40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	55.881.333.025	69.958.957.279
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	178.337.870.600	184.495.363.726
Trên 5 năm	291.053.546.027	318.759.721.559

**41. BẢO LÃNH KHÁC**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	2.194.426.195.679	1.937.355.923.463
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	362.674.208.291	397.994.170.599
Bảo lãnh dự thầu	81.831.515.614	43.452.674.400
Bảo lãnh khác	392.822.569.653	399.502.822.025
	<b>3.031.754.489.237</b>	<b>2.778.305.590.487</b>

**42. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	102.150.667.927	338.866.715.907
Cam kết khác (*)	2.428.092.830.000	2.506.492.840.000
	<b>2.530.243.497.927</b>	<b>2.845.359.555.907</b>

(\*) Số dư này thể hiện giá trị các cam kết phát sinh từ các hợp đồng Bán Quyền bán Chứng khoán như trình bày tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.072.692.830.000 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

**43. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc			Miền Trung			Miền Nam			Tổng	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.593.618	351.995	444.203	3.389.816							
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	3.428.136	320.495	318.170	4.066.801							
<b>I</b>	<b>(Lãi)/Thu nhập lãi thuần</b>	<b>(834.518)</b>	<b>31.500</b>	<b>126.033</b>	<b>(676.985)</b>							
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	42.297	3.056	4.396	49.749							
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	36.762	53	2.218	39.033							
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>5.535</b>	<b>3.003</b>	<b>2.178</b>	<b>10.716</b>							
<b>III</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(3.392)</b>	-	20	<b>(3.372)</b>							
<b>IV</b>	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>(262.982)</b>	-	(16.874)	<b>(279.856)</b>							
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1.599.518	60.386	7.010	1.666.914							
6	Chi phí hoạt động khác	107.706	-	471	108.177							
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.491.812</b>	<b>60.386</b>	<b>6.539</b>	<b>1.558.737</b>							
<b>VI</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>30.363</b>	<b>22.829</b>	<b>147</b>	<b>53.339</b>							
<b>VII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>226.471</b>	<b>30.728</b>	<b>101.325</b>	<b>358.524</b>							
<b>VIII</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>200.347</b>	<b>86.990</b>	<b>16.718</b>	<b>304.055</b>							
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>62.724</b>	<b>24.877</b>	<b>13.946</b>	<b>101.547</b>							
<b>X</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>137.623</b>	<b>62.113</b>	<b>2.772</b>	<b>202.508</b>							

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh từ số 21 đến 25, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các công cụ tài chính của Tổng Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt	6.607.233.826	9.090.714.697	6.607.233.826	9.090.714.697
Tiền gửi tại NHNN	347.555.427.908	450.896.261.928	347.555.427.908	450.896.261.928
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	9.478.827.525.287	8.492.447.282.184	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh (i)	1.062.356.750.918	287.391.497.358	91.954.173.600	74.482.526.367
Cho vay và ứng trước	44.784.712.853.134	44.711.725.696.606	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn (ii)	958.510.595.266	1.382.179.552.283	318.866.092.157	506.973.584.090
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	5.051.109.305.119	4.065.594.369.615	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác (iii)	2.500.891.035.546	2.821.186.971.225	1.059.636.195.900	1.141.853.027.100
Các khoản phải thu	11.239.968.798.997	12.028.128.650.290	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	3.844.427.537.249	2.248.276.880.972	(*)	(*)
Tài sản Có khác	15.779.966.002.628	13.363.385.123.429	(*)	(*)
	<b>95.054.933.065.878</b>	<b>89.860.303.000.587</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>				
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN	-	616.561.566.272	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.155.095.059.660	23.091.753.825.903	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	16.218.680.001.476	8.947.972.814.959	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21.062.650.000	9.996.350.000	(*)	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20.173.945.823.346	19.812.473.200.012	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	1.571.375.000.530	3.539.019.904.400	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	1.945.150.611.412	1.104.162.297.975	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	26.741.023.527.801	24.985.454.835.359	(*)	(*)
	<b>87.826.332.674.225</b>	<b>82.107.394.794.880</b>		

(i) Giá trị hợp lý của các khoản Chứng khoán kinh doanh chỉ thể hiện giá trị hợp lý của các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết nhưng xác định được giá thị trường với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 155.707.667.495 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 137.262.051.954 VND).

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản Chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn chỉ thể hiện giá trị hợp lý của các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết nhưng xác định được giá thị trường với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 386.803.285.266 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 809.197.242.283 VND).

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản Đầu tư dài hạn khác chỉ thể hiện giá trị hợp lý của các chứng khoán đã niêm yết với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.532.880.956.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.483.141.037.360 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

(\*) Ngoài các khoản Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán vốn đầu tư Sẵn sàng để bán và một phần các khoản Đầu tư dài hạn khác xác định được giá trị hợp lý thông qua giá thị trường, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Giá trị thị trường của Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và một phần các khoản Đầu tư dài hạn khác được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa hoặc giá trung bình vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính của Tổng Công ty là định lượng các loại rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng, để từ đó xây dựng kế hoạch kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận trên mức độ rủi ro có thể chấp nhận.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	USD quy đổi		EUR quy đổi		VND		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	413	-	-	6.194	-	6.607	6.607
Tiền gửi tại NHNN	302.168	-	-	45.387	-	347.555	347.555
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	6.747.236	436	436	2.746.770	-	9.494.442	9.494.442
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.129.377	-	1.129.377	1.129.377
Cho vay (*)	12.404.602	-	-	33.406.858	-	45.811.460	45.811.460
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	6.180.614	-	6.180.614	6.180.614
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	2.534.381	-	2.534.381	2.534.381
Giá trị TSCĐ	-	-	-	490.381	-	490.381	490.381
Tài sản Có khác (*)	3.725.776	-	-	27.176.923	-	30.902.699	30.902.699
<b>Tổng tài sản</b>	<b>23.180.196</b>	<b>436</b>	<b>436</b>	<b>73.716.886</b>	<b>-</b>	<b>96.897.516</b>	<b>96.897.516</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	398.948	-	-	20.756.148	-	21.155.095	21.155.095
Tiền gửi của khách hàng	2.212.615	-	-	14.006.065	-	16.218.680	16.218.680
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(208.280)	-	-	229.343	-	21.063	21.063
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	13.159.949	-	-	7.013.996	-	20.173.946	20.173.946
Phát hành giấy tờ có giá	281.180	-	-	1.290.195	-	1.571.375	1.571.375
Các khoản nợ khác (*)	6.247.629	109.868	109.868	22.328.677	-	28.686.174	28.686.174
Tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	6.767.184	-	6.767.184	6.767.184
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>22.092.041</b>	<b>109.868</b>	<b>109.868</b>	<b>72.391.608</b>	<b>-</b>	<b>94.593.517</b>	<b>94.593.517</b>
<b>Trạng thái tiền nội bảng</b>	<b>1.088.154</b>	<b>(109.432)</b>	<b>(109.432)</b>	<b>1.325.278</b>	<b>-</b>	<b>2.304.000</b>	<b>2.304.000</b>
<b>Trạng thái tiền ngoại bảng</b>	<b>345.443</b>	<b>104.030</b>	<b>104.030</b>	<b>5.129.875</b>	<b>-</b>	<b>5.579.348</b>	<b>5.579.348</b>
<b>Trạng thái tiền nội, ngoại bảng</b>	<b>1.433.598</b>	<b>(5.402)</b>	<b>(5.402)</b>	<b>6.455.153</b>	<b>-</b>	<b>7.883.348</b>	<b>7.883.348</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Hoạt động chính của Tổng Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Tổng Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường.

Khi lãi suất thay đổi theo thời gian, Tổng Công ty có thể phải chịu lỗ do sự mất cân đối giữa lãi suất thả nổi và cố định đối với các tài sản và công nợ này. Do vậy, mức chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và cho vay được giám sát chặt chẽ và liên tục để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty thiết lập một hệ thống theo dõi biến động lãi suất thị trường để có thể điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và cho vay.

Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Tổng Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

10/01/2012

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MÃ SỐ B 05/TCTD/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)*

Bảng sau đây minh họa các tài sản và công nợ chịu lãi suất cũng như kỳ thay đổi lãi suất của chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Chịu lãi					Tổng Triệu VND
			Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 - 6 tháng Triệu VND	Từ 6 - 12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	6.607	-	-	-	-	-	6.607
Tiền gửi tại NHNN	-	-	347.555	-	-	-	-	347.555
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	28.488	1.212.155	3.869.432	2.682.122	1.062.228	640.017	-	9.494.442
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	323.003	400.000	406.374	-	-	1.129.377
Cho vay (*)	5.492.672	661.624	9.359.114	10.060.413	2.024.874	11.676.428	1.675.244	45.811.460
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.129.505	300.000	1.153.000	550.000	2.767.951	194.956	6.180.614
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.534.381	-	-	-	-	-	2.534.381
Tài sản cố định	-	490.381	-	-	-	-	-	490.381
Tài sản Có khác (*)	650.393	8.655.948	3.429.394	7.182.405	3.830.932	6.881.555	-	30.902.699
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.171.553</b>	<b>14.690.601</b>	<b>17.628.499</b>	<b>21.477.940</b>	<b>7.874.408</b>	<b>21.965.951</b>	<b>1.870.200</b>	<b>96.897.516</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá*

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Tổng Công ty cũng như lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro về giá, Tổng Công ty đã dùng biện pháp trích lập dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khó đòi theo đúng các quy định của luật hiện hành, bao gồm các nội dung tại Thuyết minh số 8, số 10 và số 20.

Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Tổng Công ty phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số nhóm ngành nghề như Dầu khí, Bất động sản, Đóng tàu và Vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong kỳ, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Tổng Công ty tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM đưa vào vận hành đạt kết quả tốt. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ này thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Tổng Công ty và ngày càng phát huy tác dụng trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình cơ cấu tổ chức tại Tổng Công ty phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Tổng Công ty đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Front office, Middle office, Back office.

Về điều hành hoạt động tín dụng, Tổng Công ty thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra từ đầu năm 2012 là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống (nhóm khách hàng dầu khí), tăng tỷ trọng các khoản vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề. Do vậy, cơ cấu danh mục tín dụng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 đang theo đúng chính sách đặt ra.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các giả định và điều kiện sau được Tổng công ty áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Tổng công ty:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại trái phiếu.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi, nhận ủy thác của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

C.T. P.  
HẠN  
E  
M  
H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng	
	Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Triệu VND	
	Triệu VND	Triệu VND						Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	6.607	-	-	-	-	-	6.607
Tiền gửi tại NHNN	-	-	347.555	-	-	-	-	-	347.555
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	28.488	-	5.081.588	2.682.122	1.702.245	-	-	-	9.494.442
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	323.003	400.000	406.374	-	-	-	1.129.377
Cho vay (*)	3.415.349	2.077.323	578.967	2.515.000	14.544.936	9.854.667	12.825.219	45.811.460	6.180.614
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	300.000	1.153.000	3.167.382	1.510.232	50.000	2.534.381	490.381
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	44	81.274	380.896	490.381
Tài sản cố định	-	-	-	-	28.167	-	-	1.737.969	30.902.699
Tài sản Có khác (*)	628.049	22.344	2.255.152	5.918.579	11.532.110	8.808.496	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.071.885</b>	<b>2.099.668</b>	<b>8.892.871</b>	<b>12.668.745</b>	<b>31.381.213</b>	<b>22.789.050</b>	<b>14.994.084</b>	<b>96.897.516</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.049.360	5.703.902	8.549.867	1.004.951	847.017	21.155.095	16.218.680
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.258.465	2.588.025	3.205.109	121.586	45.495	16.218.680	21.063
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	21.063	-	-	-	21.063
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.591.753	851.372	12.467.753	5.263.068	-	20.173.946	1.571.375
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	400	405.747	1.165.228	-	-	-	28.686.145
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.209.017	3.231.589	12.778.223	4.772.336	6.694.980	7.587.491	87.826.303
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.108.995</b>	<b>12.780.635</b>	<b>38.187.242</b>	<b>11.161.941</b>	<b>7.587.491</b>	<b>87.826.303</b>	
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>4.071.885</b>	<b>2.099.668</b>	<b>(9.216.124)</b>	<b>(111.890)</b>	<b>(6.806.029)</b>	<b>11.627.109</b>	<b>7.406.593</b>	<b>9.071.213</b>	

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**45. KẾ HOẠCH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ**

Ngày 28 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành trái phiếu chuyển đổi trong năm 2012. Theo đó, Tổng Công ty có kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 6.000 tỷ VND lên 9.000 tỷ VND bằng cách phát hành 3.000 tỷ VND trái phiếu chuyển đổi.

**46. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét của Tổng Công ty.



**Nguyễn Thiện Bảo**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2012

**Phạm Quang Huy**  
**Kế toán trưởng**

